

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN LONG THÀNH ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
TỈNH ĐỒNG NAI

Bản án số: 19/2024/KDTM-ST
Ngày: 17 - 9 - 2024.
V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp.

Ông Lưu Đức Chung.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đặng Xuân Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2024/TLST-KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2024. về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2024/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T.

Địa chỉ: Lô F, khu công nghiệp L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Vương Võ K, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Lô F, KCN L - B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông Dương Văn P, sinh năm 1984.

Địa chỉ: 2, ấp X, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Bà Trịnh Thị M đề nghị xét xử vắng mặt; ông Dương Văn P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty T) trình bày:

Ngày 01/02/2021 Công ty T và ông Dương Văn P ký Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số 10 GG the, SB,TL,UG/BTR 2021. Theo đó, ông P sẽ trở thành Nhà phân phối cấp I của Công ty để phân phối sản phẩm Thức ăn nuôi tôm mang thương hiệu Growmax do Công ty T sản xuất.

Trong quá trình hợp tác, hai bên cũng đã ký kết thêm các Phụ lục hợp đồng sau: Phụ lục hợp đồng số 01/2021 ngày 01/02/2021 về chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán; Phụ lục hợp đồng số 02/2022 ngày 01/10/2022 về chiết khấu thương mại.

Trong quá trình hợp tác, Công ty T đã luôn hoàn thành tốt các nghĩa vụ, trách nhiệm mà hai bên đã thỏa thuận theo Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng. Tuy nhiên, ông P đã không tuân thủ đúng các quy định trong hợp đồng, cụ thể là đã không thanh toán cho Công ty T đúng thời hạn. Chi tiết từng khoản nợ theo các hóa đơn:

Số hóa đơn 2107, ngày xuất hóa đơn 16/5/2022, thành tiền 25.920.000 đồng, số tiền đã thanh toán 4.667.349 đồng, số tiền còn nợ 21.252.651 đồng.

Số hóa đơn 3429, ngày xuất hóa đơn 10/6/2022, thành tiền 14.905.000 đồng, số tiền còn nợ 14.905.000 đồng.

Số hóa đơn 3997, ngày xuất hóa đơn 22/6/2022, thành tiền 9.015.000 đồng, số tiền còn nợ 9.015.000 đồng.

Số hóa đơn 4556, ngày xuất hóa đơn 28/6/2022, thành tiền 17.910.000 đồng, số tiền còn nợ 17.910.000 đồng.

Số hóa đơn 5201, ngày xuất hóa đơn 08/7/2022, thành tiền 23.904.000 đồng, số tiền còn nợ 23.904.000 đồng.

Số hóa đơn 00000573, ngày xuất hóa đơn 23/7/2022, thành tiền 29.850.000 đồng, số tiền còn nợ 29.850.000 đồng.

Số hóa đơn 00001451, ngày xuất hóa đơn 05/8/2022, 14.925.000 đồng, số tiền còn nợ 14.925.000 đồng.

Số hóa đơn 00006137, ngày xuất hóa đơn 19/10/2022, thành tiền 30.950.000 đồng, số tiền còn nợ 30.950.000 đồng.

Số hóa đơn 00007173, ngày xuất hóa đơn 08/11/2022, thành tiền 15.525.000 đồng, số tiền còn nợ 15.525.000 đồng.

Số hóa đơn 00007846, ngày xuất hóa đơn 19/11/2022, thành tiền 15.425.000 đồng, số tiền còn nợ 15.425.000 đồng.

Số hóa đơn 00008561, ngày xuất hóa đơn 02/12/2022, thành tiền 12.352.000 đồng, số tiền còn nợ 12.352.000 đồng.

Tổng cộng: Thành tiền 210.681.000 đồng, số tiền còn nợ 206.013.651 đồng.

Căn cứ khoản 5.6 và 5.7 Điều V của hợp đồng: “5.6. Trường hợp Bên B ngưng lấy hàng trước ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền Bên B còn nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận lô hàng cuối cùng.

5.7. Nếu Bên B không thanh toán đúng thời hạn theo quy định của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng N quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán.”

Ngày 02/12/2022 ông Dương Văn P đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T. Như vậy, đến ngày 17/5/2022 ông Dương Văn P phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 206.013.651 đồng (Hai trăm lẻ sáu triệu không trăm mười ba ngàn sáu trăm năm mươi một đồng) cho công ty T nhưng ông P vẫn chưa thanh toán. Do vậy, Công ty T tính lãi đối với số tiền chưa thanh toán trên theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng N quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán là 9%/ năm (theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010). Thời gian tính lãi từ 17/12/2022 đến 17/6/2024 là 18 tháng (tương đương 1,5 năm). Số tiền lãi là $206.013.651 \times 9\% / \text{năm} \times 1,5 \text{ năm} = 27.811.843$ đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm mười một ngàn tám trăm bốn mươi ba đồng).

Việc ông P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng thời hạn đã gây thiệt hại nghiêm trọng trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty T.

Vì vậy, Công ty T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai buộc ông Dương Văn P phải thanh toán cho Công ty T toàn bộ số nợ 206.013.651 đồng (Hai trăm lẻ sáu triệu không trăm mười ba ngàn sáu trăm năm mươi một đồng) và tiền lãi tính từ 17/12/2022 đến ngày 17/6/2024 là 27.811.843 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm mười một ngàn tám trăm bốn mươi ba đồng).

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Dương Văn P không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không gửi ý kiến trình bày cho Tòa án nên không có lời khai.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn đến Tòa án để cung cấp các chứng cứ tài liệu, trong các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ hòa giải là thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 85, 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án để cung cấp các chứng cứ tài liệu, trong các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ hòa giải là không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72, Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình hợp tác, ông P đã không tuân thủ đúng các quy định trong hợp đồng, không thanh toán cho công ty đúng thời hạn.

Căn cứ khoản 5.6 điều V của hợp đồng quy định: “Trường hợp Bên B ngưng lấy hàng trước ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền Bên B còn nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận lô hàng cuối cùng.

Xét thấy ngày 02/12/2022 ông P đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T. Như vậy, đến ngày 17/12/2022 ông P phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ là 206.013.651 đồng, số tiền này đã được phía nguyên đơn là Công ty T và ông P đối chiếu công nợ (kèm theo hoá đơn), cả 02 bên đều ký tên xác nhận công nợ và trong bản đối chiếu công nợ có ghi thời hạn đến 20/01/2023 ông P phải hoàn lại văn bản xác nhận công nợ cho Công ty nếu không hoàn lại văn bản thì số nợ do Công ty gửi là đúng và ông P có trách nhiệm thanh toán vô điều kiện cho Công ty theo quy định tại Điều V, khoản 5.3. Chứng tỏ ông P đã biết số nợ trên và cũng không có ý kiến phản hồi gì.

Về yêu cầu lãi suất, căn cứ khoản 5.7 Điều V của hợp đồng: Nếu Bên B không thanh toán đúng thời hạn theo quy định của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng N quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Phía nguyên đơn yêu cầu lãi suất 9%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Số tiền ông P còn nợ là 206.013.651 đồng, số tiền này theo quy định tại hợp đồng là phải thanh toán trong vòng 15 ngày từ ngày 02/12/2022 đến ngày 17/12/2022, vì vậy ông P đã vi phạm các điều khoản trong hợp đồng, do ông P không thanh toán đúng thời hạn nên lãi suất được tính như sau: tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 17/6/2024 là 18 tháng: $(206.013.651 \text{ đồng} \times 9\% : 12 \times 18 \text{ tháng}) = 27.811.843 \text{ đồng}$.

Từ các nhận định trên căn cứ theo Điều 34, 54, 55, 306 Luật thương mại 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông P thanh toán cho Công ty T số tiền còn nợ trong hợp đồng là 206.013.651 đồng và tiền lãi là 27.811.843 đồng. Tổng là 233.825.494 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trịnh Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Dương Văn P đã được tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ Điều 328 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định Công ty TNHH T là nguyên đơn. Ông Dương Văn P là bị đơn.

[3] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty T khởi kiện yêu cầu ông Dương Văn P thanh toán nợ của hợp đồng mua bán hàng hóa, đây là tranh chấp về kinh doanh, thương mại giữa cá nhân với tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Huyện L, tỉnh Đồng Nai là nơi thực hiện hợp đồng nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung:

[4.1] Xét việc Công ty T yêu cầu ông P thanh toán nợ, nhận thấy: Căn cứ ký Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số 10 GG the, SB,TL,UG/BTR 2021 ngày 01/02/2021, Phụ lục hợp đồng số 01/2021 ngày 01/02/2021 về chiết khấu thương mại và chiết khấu thanh toán, Phụ lục hợp đồng số 02/2022 ngày 01/10/2022 về chiết khấu thương mại giữa Công ty T và ông Dương Văn P, bên bán là Công ty T, bên mua là ông P. Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 01/12/2022 hai bên đã đối chiếu công nợ thể hiện ông P còn nợ Công ty T số tiền hàng là 206.013.651 đồng (Hai trăm lẻ sáu triệu không trăm mười ba ngàn sáu trăm năm mươi một đồng). Căn cứ khoản 5.6 Điều V của hợp đồng số 10 nêu trên quy định: “Trường hợp Bên B ngưng lấy hàng trước ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền Bên B còn nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận lô hàng cuối cùng”. Ngày 02/12/2022 ông P đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T. Như vậy, đến ngày 17/12/2022 ông P phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ nêu trên cho Công ty T nhưng ông P vẫn chưa thanh toán là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T nên yêu cầu khởi kiện của Công ty T có căn cứ được chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn, nhận thấy: Theo khoản 5.7 Điều V của hợp đồng số 10 nêu trên quy định: “Nếu Bên B không thanh toán đúng thời hạn theo quy định của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng N quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán”. Về mức lãi suất 9%/năm là phù hợp nên được chấp nhận, buộc ông P phải trả tiền lãi cho Công ty T là 27.811.843 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm mười một ngàn tám trăm bốn mươi ba đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công ty T không phải chịu, trả lại tiền tạm ứng án phí mà Công ty T đã nộp. Ông P phải chịu toàn bộ án phí là 11.691.275 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 8 Điều 3, Điều 24, Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm

2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T đối với ông Dương Văn P.

Buộc ông Dương Văn P có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH T số nợ 233.825.494 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn bốn trăm chín mươi bốn đồng). Trong đó, tiền nợ gốc là 206.013.651 đồng (Hai trăm lẻ sáu triệu không trăm mười ba ngàn sáu trăm năm mươi một đồng), nợ lãi chậm trả là 27.811.843 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm mười một ngàn tám trăm bốn mươi ba đồng).

Kể từ ngày 18/9/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số 10 GG the, SB, TL, UG/BTR 2021 ngày 01/02/2021 là 9%/năm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Văn P phải chịu 11.691.275 đồng (Mười một triệu sáu trăm chín mươi một ngàn hai trăm bảy mươi lăm đồng). Trả lại cho Công ty TNHH T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.845.000 đồng theo biên lai số 0016036 ngày 04/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H.Long Thành;
- Chi cục THADS H.Long Thành;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Hoa

